TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2021/DS - PT
Ngày: 30/6/2021
V/v "tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2021 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS – ST ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2021/QĐ – PT ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Bà Dương Kim H*, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Số nhà 1/1, ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:* Ông Dương Tiến N, sinh năm: 1948. Địa chỉ: Số nhà 5C, khu tập thể K, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản uỷ quyền ngày 17/6/2021)

- *Bị đơn: Bà Mạc Thị Bích T*, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Số nhà 2/1, ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Tại phiên tòa, bà T ủy quyền cho:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1957;

2. Chị Nguyễn Dương Nữ Xuân T2, sinh năm: 1985;

Cùng địa chỉ: Số nhà 1/1, ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1, chị T2:* Ông Dương Tiến N (Văn bản uỷ quyền 17/6/2021)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Dương Kim H, Bị đơn Mạc Thị Bích T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Dương Kim H trình bày:

Bà Dương Kim H là chủ sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 16 có diện tích 9.148,4m^2, toạ lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre. Đất này có nguồn gốc của ông nội bà H là ông Dương Văn N1. Sau khi ông N1 chết vào năm 1945, cha, mẹ bà H là ông Dương Tấn N2 và bà Nguyễn Thị H1 là người quản lý, sử dụng đất. Ông N2 chết vào năm 1965, bà H1 chết vào ngày 01/8/2008, sau khi bà H1 chết, bà H là người quản lý, sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2018.

Phần đất bà H đang tranh chấp với bà Mạc Thị Bích T có diện tích 37,3 m^2, thuộc một phần thửa số 38 (ký hiệu 38a) và diện tích 78,8 m^2, thuộc một phần thửa số 39 (ký hiệu 39a), cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ đất này trước đây là cái mương do ông N2 cha của bà H đào vào năm 1959. Sau khi đào mương xong, ông N2 có làm hàng rào bằng dây chì gai sát nhà của ông Mạc Văn T4 là cha của bà T. Vào khoảng tháng 4/2016, bà T có hỏi bà H cho bà T mượn phần đất này để làm lối đi chuyển vật tư xây cất nhà. Bà H đồng ý cho bà T mượn đất, nên bà T đã tiến hành san lấp phần mương làm lối đi chuyển vật tư. Tuy nhiên, sau khi xây nhà xong bà T không trả lại đất mà vào tháng 7/2018 bà T đã làm hàng rào lưới B40 chiếm luôn đất của bà H. Phần đất có diện tích 37,3 m^2 thuộc một phần thửa 38 (ký hiệu 38a) do bà H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần đất diện tích 78,8 m^2 thuộc một phần thửa 39 (ký hiệu 39a) trước đây cũng thuộc quyền sử dụng của bà H. Từ trước đến nay ranh đất giữa bà H và bà T là đường thẳng, nhưng khi đo đạc chính quy đã làm sai lệch hồ sơ nên đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T. Trước đó, khi giữa bà Phạm Thị T3 với bà T xảy ra tranh chấp, hai bên có mượn cột mốc ranh của bà H để đo chiều rộng. Việc này đồng nghĩa hai bên đều thừa nhận mốc ranh này là ranh chung giữa bà H và bà T, cọc ranh này hiện nay thì bà T đã nhổ bỏ được thể hiện tại văn bản số 256 ngày 27/9/2018, văn bản số 124 ngày 24/9/2019 của Uỷ ban nhân dân xã Đ, biên bản hoà giải ngày 14/4/2018 tại ấp V, xã Đ; Biên bản hoà giải ngày

27/9/2018 của Uỷ ban nhân dân xã Đ; Văn bản xác nhận ngày 29/7/2019 của Công an xã Đ. Trước đó, khi đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T không có mặt bà H, không có sự thống nhất ranh của bà H. Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 20/01/2011 thể hiện chủ sử dụng đất là bà H1 và ký tên trong đó nhưng bà H1 đã chết vào năm 2008, trước đó khi ông T4 cha của bà T mua đất của ông Phạm Văn Phước vào năm 1984 diện tích chỉ có 02 công, nhưng khi ông T4 được cấp đất năm 1995 thì diện tích lại là 2.500 m^2, đến khi bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 diện tích là 3.025,9 m^2 tăng so với diện tích ông T4 mua và được cấp quyền sử dụng đất ban đầu. Phần đất đang tranh chấp này hiện nay do bà T quản lý, sử dụng, bà H đã yêu cầu bà T giao trả đất nhiều lần nhưng bà T không trả, từ đó dẫn đến tranh chấp.

Tại toà, người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Kim H yêu cầu Toà giải quyết buộc bà Mạc Thị Bích T giao trả cho bà H phần đất có diện tích 37.3 m^2, thuộc một phần thửa đất số 38 (ký hiệu 38a) và diện tích 78,8 m^2, thuộc một phần thửa đất số 39 (ký hiệu 39a), cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre và tháo dở hàng rào lưới B40 có chiều dài 42,5m, chiều cao 1,2m cùng các trụ đá trên đất để trả đất cho bà H.

Bà H đồng ý với kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp và kết quả định giá tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá huyện T với giá đất là 900.000 đồng/m^2, không yêu cầu đo đạc, định giá lại. Về số tiền chi phí tố tụng mà bà H đã tạm nộp, yêu cầu Toà giải quyết theo quy định pháp luật.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Mạc Thị Bích T trình bày:

Việc bà Dương Kim H yêu cầu bà Mạc Thị Bích T giao trả cho bà H phần đất có diện tích 37,3 m^2, thuộc một phần thửa đất số 38 (ký hiệu 38a) và phần đất có diện tích 78,8 m^2, thuộc một phần thửa đất số 39 (ký hiệu 39a), cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng với việc tháo dở lưới B40 để trả đất cho bà H thì bà T không đồng ý vì việc bà H khởi kiện yêu cầu giao trả đất là không có cơ sở, phần đất bà H cho rằng bà T lấn chiếm trong đó diện tích 78,8 m^2, thuộc một phần thửa đất số 39 (ký hiệu 39a) nằm trọn trong diện tích đất mà bà T được cấp quyền sử dụng, còn phần đất có diện tích 37,3 m^2, thuộc một phần thửa đất số 38 (ký hiệu 38a) là đất gia đình bà T nhận chuyển nhượng của người khác và canh tác từ trước năm 1975 đến nay, khi đo vẽ theo dự án Vlap bà H cũng đã thống nhất ranh đất và ký tên trong biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 20/01/2011 là trụ đá và hàng rào cây xanh. Từ trước đến nay hai bên không xảy ra tranh chấp nhưng cơ quan địa chính đã vẽ sai hiện trạng nên cấp nhầm phần đất này sang cho bà H và vịnh cớ việc sai này bà H tranh chấp với bà T. Khi được cấp quyền sử dụng đất, bà T phát hiện diện tích đất bị thiếu nên có làm đơn khiếu nại gửi ở ấp và Uỷ ban xã Đ, xã chưa giải quyết dứt điểm, nhưng sau đó do bà H khởi kiện tại Toà, nên bà T để Toà giải quyết việc tranh chấp đất này

mà không có khiếu nại gì tiếp. Hiện trạng phần đất tranh chấp này trước đây không phải là mương nước, bà T không có mượn đất gì của bà H để làm lối đi.

Tại toà, người đại diện theo uỷ quyền của bà Mạc Thị Bích T không đồng ý giao trả cho bà Dương Kim H phần đất có diện tích 37,3 m^2, thuộc một phần thửa số 38 (ký hiệu 38a) và phần đất có diện tích 78,8 m^2, thuộc một phần thửa số 39 (ký hiệu 39a), cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng với việc tháo dở hàng rào lưới B40 chiều dài 42,5m, chiều cao 1,2m cùng các trụ đá trên đất để trả đất theo yêu cầu của bà H. Ông đề nghị Toà kiến nghị cơ quan chức năng điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, để bà T lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng phần đất bà T đang quản lý, sử dụng.

Bà T đồng ý với kết quả đo đạc thực tế phần đất tranh chấp và kết quả định giá tài sản tranh chấp của Hội đồng định giá huyện T với giá đất là 900.000 đồng/m^2, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Sau khi hòa giải không T4, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2021/DS – ST ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Kim H. Buộc bà Mạc Thị Bích T giao trả cho bà Dương Kim H phần đất có diện tích 37,3 m^2 thuộc một phần thửa 38 (ký hiệu 38a), tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Mạc Thị Bích T có trách nhiệm tháo dở, di dời phần hàng rào lưới B40 có chiều dài 30,22 m, chiều cao 1,2 m cùng các trụ đá trên phần đất này để giao trả đất cho bà Dương Kim H.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Kim H về việc yêu cầu bà Mạc Thị Bích T giao trả cho bà H phần đất có diện tích 78,8 m^2 thuộc một phần thửa 39 (ký hiệu 39a), tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng với việc phải tháo dở, di dời phần hàng rào lưới B40 có chiều dài 13,68 m, chiều cao 1,2 m cùng các trụ đá trên phần đất này.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 38, 39, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre kèm theo.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/4/2021 bị đơn bà Mạc Thị Bích T kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu bác khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả diện tích đất 37,3 m^2, thuộc một phần thửa 38 (ký hiệu 38a), tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre, kiến nghị cơ quan chức năng thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Dương

Kim H đối với thửa đất 38 và công nhận phần diện tích 37,3 m^2 thuộc quyền sử dụng của bà T.

Ngày 27/4/2021 nguyên đơn bà Dương Kim H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện nguyên đơn và không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, đồng thời vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là không có căn cứ, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các bên đương sự đều thống nhất phần đất đang tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 37,3m^2 thuộc một phần thửa 38 (ký hiệu 38a) và diện tích 78,8m^2 thuộc một phần thửa 39 (ký hiệu 39a), cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bà H khởi kiện yêu cầu bà T giao trả phần đất có tổng diện tích 116.1 m^2, thuộc một phần thửa 38, 39 (ký hiệu 38a diện tích 37,3m^2, ký hiệu 39a diện tích 78,8m^2), cùng tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre. Bà T không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà H, đề nghị Toà kiến nghị cơ quan chức năng điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, để bà T lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng phần đất mà bà T đang quản lý, sử dụng.

[2] Về nguồn gốc đất và đăng ký, kê khai, cấp quyền sử dụng đất:

Năm 2004, bà H1 là mẹ của bà H làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất trong đó có thửa đất số 38, tờ bản đồ số 16. Bà H1 chỉ đăng ký xin cấp đất thửa 38, diện tích 9.148m^2, nên vào ngày 24/7/2008 bà H1 đã được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích nêu trên. Sau khi bà H1 chết vào ngày 01/8/2008, bà H là người thừa kế phần đất này. Đến ngày 29/11/2018 bà H đã được Sở tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 38 với diện tích 9.148,4 m^2.

Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 16 có số thửa cũ là 1581, 1582 tổng diện tích 2.500m^2 do ông Mạc Văn T4 là cha bà Mạc Thị Bích T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/5/1995. Sau khi ông T4 chết, bà T được hưởng thừa kế phần đất này, có phần diện tích tăng thêm do có sự thỏa thuận với bà Phạm Thị T3, diện tích chênh lệch giữa 2 lần đo nên bà T được cấp quyền sử dụng đất thửa 39, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.025,9 m^2.

[3] Đối với phần đất có diện tích 37,3 m^2 thuộc một phần thửa 38 (ký hiệu 38a), bà T cho rằng là đất của bà T, gia đình bà T đã canh tác, sử dụng ổn định từ trước năm 1955, do cơ quan địa chính đã vẽ sai hiện trạng nên cấp nhầm phần đất này sang cho bà H. Khi phát hiện diện tích đất được cấp sai ranh, bà T đã có khiếu nại về việc này. Qua các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, từ khi bà T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2014 bà T không có đơn khiếu nại gì về việc cấp đất này. Đến ngày 14/5/2018, bà T mới có đơn gửi Tổ hoà giải ấp V, xã Đ xem xét, xác minh việc vợ chồng bà H cố tình chỉ sai ranh. Sau khi tổ hoà giải ấp Vĩnh Nam hoà giải không T4 đã chuyển đến Uỷ ban nhân dân xã Đ giải quyết. Qua giải quyết tại xã, tại Công văn số: 256/UBND-KT, ngày 27/9/2018 của Uỷ ban nhân dân xã Đ có nội dung: *"Theo số liệu đo đạc 299, thửa đất bà T sử dụng có số thửa 1581-1582, tờ bản đồ số 01 diện tích 2500m^2....do cha bà là ông Mạc Văn T4 đứng tên chủ sử dụng và đã được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24 tháng 5 năm 1995. Qua đo đạc chính quy thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 16 diện tích 2995m^2.... Năm 2011, giữa bà với bà T3 có ra tranh chấp quyền sử dụng đất, sau khi được Uỷ ban nhân dân xã hoà giải thành và tiến hành đo đạc lại thì diện tích thửa 39, tờ bản đồ số 16 là 3025,9m^2.... Năm 2013, sau khi thực hiện việc phân chia di sản thừa kế bà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên và sử dụng ổn định đến nay...Ủy ban nhân dân xã đề nghị bà sử dụng đúng theo ranh giới, mốc giới địa chính đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tự ý di dời các mốc giới này".* Cũng trong ngày 27/9/2018, Uỷ ban nhân dân xã Đ đã giao Công văn trả lời này cho bà T, Uỷ ban xã yêu cầu bà T phải nhổ cọc ranh đã trồng vì phần cọc này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 39 đã cấp cho bà T, yêu cầu bà T phải tháo dở hàng lưới B40 đã kéo, bà T không có đơn khiếu nại tiếp gì về việc này.

Qua xác nhận của những người làm chứng do bà T cung cấp là ông Lê Quang H2, bà Huỳnh Thị H3, ông Phạm Văn H4, bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị T5, bà Nguyễn Thị Bé C thì những người làm chứng này cũng chỉ biết phần đất mà bà T đang sử dụng có nguồn gốc trước đây cha bà T là ông T4 mua của ông Tư P, đất sát lộ G mua để cất nhà, phía giáp ranh bà H là hàng dừa có đóng dây chì kẽm gai, phần đất của ông T4 cập ranh đất bà H có mở lối đi từ lộ chạy dài xuống vườn cho bà con xóm trên đi nhờ gánh nước. Hàng dừa dây chì kẽm gai này sau đó đã đốn và trồng lại bằng hàng dâm

bụt và hiện nay là lưới B40. Còn việc phần đất đang có tranh chấp này thuộc thửa đất nào, do ai đăng ký kê khai và đứng tên quyền sử dụng đất thì những người làm chứng này đều không biết.

Mặt khác, theo nội dung Công văn số: 540/UBND-KT, ngày 21/12/2020 Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện T, thửa đất số 38, tờ bản đồ số 16 diện tích 9148,4m^2 loại đất ONT+CLN theo số liệu 299 gồm các thửa đất số 1583, một phần thửa đất số 1584 và thửa đất số 1621, tờ bản đồ số 1, toạ lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre được Sở Tài nguyên và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS06699 cho bà H vào ngày 29/11/2018. Thửa đất này bà H được nhận thừa kế từ mẹ ruột là bà Nguyễn Thị H1. Còn thửa đất số 39, tờ bản đồ số 16 diện tích 3025,9m^2, loại đất ONT+CLN theo số liệu 299 gồm các thửa đất số 1581 và thửa số 1582, tờ bản đồ số 1, toạ lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05227 cho bà T vào ngày 09/6/2014. Thửa đất này bà T được nhận thừa kế từ cha ruột là ông Mạc Văn T4.

Theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T thể hiện sau khi ông T4 chết thì trong thời gian bà T sử dụng đất, vào năm 2011 giữa bà T với bà Phạm Thị T3 có thoả thuận về đất đai, bà T3 đồng ý giao lại diện tích 12.58m^2 loại đất trồng cây lâu năm (số liệu đo đạc tổng diện tích nhập chung phần tranh chấp và đất nhà là 3025,9m^2), thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 16, toạ lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cho bà T sử dụng. Sau khi lập bản mô mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất vào ngày 20/01/2011, cơ quan đo đạc đã lập biên bản về việc đo đạc, sửa sai theo hiện trạng thửa đất ngày 20/01/2011, qua đó đối với thửa đất 39 diện tích gốc bị sai là 2994.8 m^2, diện tích tính đúng là 3025.9m^2. Đến ngày 09/8/2011, bà T đã làm đơn xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất và theo nội dung đơn này thì bà T chỉ xin đăng ký thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 16 với diện tích 3025,9m^2. Tại đơn khiếu nại về kết quả đo đạc, xét duyệt đăng ký đất ngày 24/4/2013 gửi Uỷ ban nhân dân xã Đ bà T cũng chỉ khiếu nại và đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh để bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định chỉ với diện tích sau khi đo đạc là 3025,9m^2, nên vào ngày 09/6/2014 bà T đã được Uỷ ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích nêu trên.

Từ những căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định phần đất có diện tích 37.3m^2 thuộc một phần thửa 38 (ký hiệu 38a), tờ bản đồ số 16 của bà H nên cấp sơ thẩm chấp nhận phần yêu cầu này của bà H là có căn cứ, kháng cáo của bà T là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[4] Đối với phần đất có diện tích 78.8m^2 thuộc một phần thửa 39 (ký hiệu 39a), tờ bản đồ số 16 trước đó có số thửa cũ là 1581, 1582 do ông Mạc Văn T4 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995. Bà H cho rằng phần đất này trước đây thuộc quyền sử dụng của bà H, nhưng khi đo đạc chính quy đã làm sai lệch hồ sơ nên

đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng của bà T. Tuy nhiên, từ khi bà H1 đứng tên sổ mục kê vào năm 1995 và sau đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 38 vào năm 2004, rồi sau này là bà H được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2018, cả bà H1 và bà H đều không có ý kiến hay khiếu nại gì về diện tích đất được cấp. Qua xác nhận cũng như lời khai của những người làm chứng do bà H cung cấp là ông Phạm Văn R, ông Lê Văn X, bà Phạm Thị T3, ông Nguyễn Minh B1, bà Phạm Thị V, bà Nguyễn Thị Mai L, bà Lê Thị H1, những người làm chứng này chỉ biết phần đất đang có tranh chấp này trước đây là mương nước chảy xuống mé sông, do bà H1 mẹ của bà H sử dụng và sau đó cho lại bà H sử dụng. Cái mương ranh này hoàn toàn là của nhà bà H. Đến năm 2018, bà T cất nhà có hỏi bà H bơm cát lên lấp mương nước này để làm đường đi chở vật tư và sau đó bà T sử dụng luôn phần đất này đến nay. Còn việc đất do ai đứng tên kê khai và được cấp quyền sử dụng đất thì ông R, ông X, bà T3, ông B1, bà V, bà L và bà H1 không biết. Người làm chứng ông Phan Văn R1 cho rằng theo ông được biết, trước đây sát mí nhà ông Mạc Văn T4 nay là nhà bà T ở có một hàng dừa rồi tới mương nước, từ mí mương nước sát mí nhà của ông T4 trở qua là đất của bà H1 mẹ bà H, mương nước này trước đây bà H1 sử dụng. Còn việc sau đó ai là người đốn hàng dừa và đắp mương nước này, cũng như việc phần đất tranh chấp này từ trước đến nay do ai đăng ký kê khai và đứng tên quyền sử dụng đất thì ông không biết.

Ranh đất giữa hai thửa 38, 39 qua các hồ sơ đo đạc cũ cũng như số liệu đo đạc chính quy đều là ranh thẳng, hình thể hai thửa đất đều không đổi, bà H và bà T đều được nhận thừa kế từ cha mẹ, sử dụng đất ổn định mà không có khiếu nại gì về kết quả đo đạc hay việc cấp quyền sử dụng đất, nên việc bà H khởi kiện yêu cầu bà T giao trả cho bà H phần đất có diện tích 78,8 m^2 thuộc một phần thửa 39 (ký hiệu 39a), tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre không có căn cứ, kháng cáo của bà H không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Do bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí, do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Mạc Thị Bích T, Dương Kim H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2021/DS – ST ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 26, 105, 166, 167, 170, 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Kim H. Buộc bà Mạc Thị Bích T giao trả cho bà Dương Kim H phần đất có diện tích 37,3 m^2 thuộc một phần thửa 38 (ký hiệu 38a), tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Mạc Thị Bích T có trách nhiệm tháo dở, di dời phần hàng rào lưới B40 có chiều dài 30,22 m, chiều cao 1,2 m cùng các trụ đá trên phần đất này để giao trả đất cho bà Dương Kim H.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Kim H về việc yêu cầu bà Mạc Thị Bích T giao trả cho bà H phần đất có diện tích 78,8 m^2 thuộc một phần thửa 39 (ký hiệu 39a), tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre cùng với việc phải tháo dở, di dời phần hàng rào lưới B40 có chiều dài 13,68 m, chiều cao 1,2 m cùng các trụ đá trên phần đất này.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 38, 39, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Bến Tre kèm theo.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Dương Kim H phải chịu: 662.000 đồng (sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng) và đã nộp xong.

Bà Mạc Thị Bích T phải chịu: 662.000 đồng (sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng) và buộc bà T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 662.000 đồng (sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng) này do bà H đã nộp tạm ứng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Dương Kim H được miễn án phí.

- Bà Mạc Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Dương Kim H được miễn án phí.

- Bà Mạc Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000777 ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương